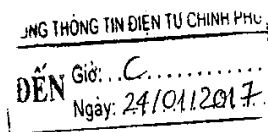


TTT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 256/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV: số 27/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; số 29/2016/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2016 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 60/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016; số 89/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017 và danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2017 theo các Phụ lục đính kèm, bao gồm số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tổng số kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2017, danh mục dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này:

1. Giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Tổng mức vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng chính sách xã hội.

b) Giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tổng số vốn: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án phân theo ngành, lĩnh vực, chương trình và mức vốn từng dự án cụ thể.

c) Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng số vốn ngân sách trung ương bổ sung theo từng chương trình mục tiêu và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án cụ thể.

d) Số vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương của từng dự án theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các bộ, ngành trung ương và địa phương giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2017 các dự án sử dụng vốn nước ngoài, nhưng được quản lý theo cơ chế tài chính trong nước.

3. Thông báo cho các bộ, ngành trung ương và địa phương rà soát thông tin, số liệu chưa chính xác, điều chuyển số vốn bố trí chưa đúng quy định để ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, bổ sung vốn cho dự án hoàn thành trong năm 2017, các dự án chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ, hoàn trả các khoản vốn ứng trước.

4. Tổng hợp báo cáo kết quả rà soát, điều chuyển số vốn bố trí chưa đúng quy định tại khoản 3 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và danh mục, mức vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương năm 2017 được giao tại Quyết định này và Quyết định giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

1. Phân bổ vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định này và gửi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng 01 năm 2017.

3. Hoàn trả các khoản vốn ứng trước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo kết quả giải ngân của từng dự án đến hết thời gian quy định. Sau khi trừ số vốn thu hồi theo kết quả giải ngân, số vốn kế hoạch năm 2017 còn lại (nếu có) được tiếp tục thực hiện trong năm 2017 cho dự án đó.

4. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) theo kế hoạch được giao tại Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

5. Rà soát, đề xuất điều chuyển số vốn bố trí chưa đúng quy định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25 tháng 01 năm 2017.

6. Định kỳ hàng tháng, quý và cả năm gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 4. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

b) Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2017.

c) Định kỳ hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn và bổ sung kinh phí phát sinh thêm do chênh lệch tỷ giá thực tế với tỷ giá tính dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài.

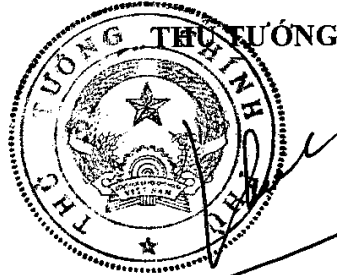
b) Định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

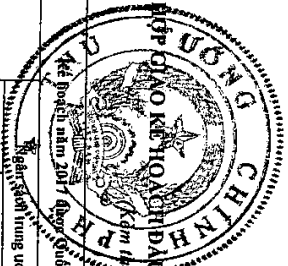
Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (3). KH 558



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục
TỔNG DƯP QUẢN KẾ TOÁN CHỈ ĐẠO TƯ VẤN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
Kiểm tra và Quyết định số 2562/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ

Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 256/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bố trí không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phân bổ chi tiết							
STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương		Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Vốn nước ngoài				Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn nước ngoài		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Tổng số		Vốn nước ngoài	Tổng số					
									Vốn trong nước								
									Trong đó các chương trình giao chỉ tiêu tại Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình mục tiêu biển					Chương trình mục tiêu công nghiệp quốc gia	Chương trình phòng thủ quốc gia	Chương trình phòng thủ an ninh biên giới và hải đảo
	TỔNG SỐ	357.150.000	179.700.000	119.700.000	60.000.000	177.450.000	288.466.444	111.016.444	62.675.888	10.400.000	1.095.098	500.000	48.340.556	177.450.000	15.079.075	6.419.631	8.659.444
	CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	53.600.000	53.600.000	50.600.000	3.000.000												
	TỔNG PHẦN BỐ CHI TIẾT	303.550.000	126.100.000	69.100.000	57.000.000	177.450.000	288.466.444	111.016.444	62.675.888	10.400.000	1.095.098	500.000	48.340.556	177.450.000	15.079.075	6.419.631	8.659.444
A	BỘ, NGÀNH, TRUNG ƯƠNG	71.621.294	71.621.294	37.874.766	33.746.528		67.585.149	67.585.149	36.743.715		1.012.000	500.000	30.841.434		4.031.665	1.126.571	2.905.094
1	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	64.291.839	64.291.839	31.523.959	32.767.880		60.397.694	60.397.694	30.447.908		1.012.000	500.000	29.940.786		3.889.665	1.071.571	2.818.094
1	Văn phòng Quốc hội	89.020	89.020	89.020											89.020	89.020	
2	Văn phòng Chính phủ	383.800	383.800	383.800			383.800	383.800									
3	Toà án Nhân dân tối cao	428.603	428.603	428.603			428.603	428.603									
4	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	309.700	309.700	309.700			309.700	309.700									
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	33.240	33.240	33.240			33.240	33.240									
6	Bộ Quốc phòng	11.020.030	11.020.030	10.622.608	397.422		10.619.878	10.619.878			1.000.000	500.000			400.152	2.730	397.422

STT	Bộ, ngành/dịa phương	Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua				Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bỏ trị không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phản ánh chi tiết			
		Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương					Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Trong đó			
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Trong đó												
							Vốn trong nước												
							Tổng số	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình Đông-Hải đảo	Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị	Tổng số						Chương trình mục tiêu Biển đảo bảo vệ chủ quyền quốc gia và hải đảo	Tổng số	Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị
Trong đó: Ban cơ yếu Chính phủ	96.330	96.330			96.330	96.330													
7	Bộ Công an	2.872.400	2.872.400			2.869.200	2.869.200									3.200	3.200		
8	Bộ Ngoại giao	126.250	126.250			12.000	12.000			12.000						114.250	114.250		
9	Bộ Tư pháp	366.370	366.370	30.000		366.370	366.370												
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	406.833	406.833	305.542		406.833	406.833												
11	Bộ Tài chính	217.680	217.680			187.680	187.680									30.000	30.000		
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.229.526	6.229.526	1.496.970		4.158.088	4.158.088												
13	Bộ Công thương	244.200	244.200			244.200	244.200												
14	Bộ Giao thông vận tải	31.616.084	6.905.794	24.710.290		31.278.746	31.278.746												
15	Bộ Xây dựng	483.438	483.438	191.078		483.438	483.438												
16	Bộ Thông tin và Truyền Thông	96.520	96.520			90.850	90.850												
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	95.130	95.130			91.627	91.627												
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	914.594	914.594	543.576		558.417	558.417												
19	Bộ Y tế	5.137.963	5.137.963	1.373.003		5.137.963	5.137.963												
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	587.075	587.075	252.947		579.492	579.492												
21	Bộ Nội vụ	191.520	191.520			191.520	191.520												

Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua						Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg											Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bỏ trị không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phân bổ chi tiết		
STT	Bộ, ngành/dịa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương							Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Trong đó						Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
								Vốn trong nước											
								Các chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu Bình đẳng - hỗ trợ dân bào cho bình đẳng, an ninh trên biển và hải đảo	Chương trình mục tiêu Công nghiệp thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị									
22	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	244.036	244.036	211.015	33.021	244.036	244.036	211.015				33.021							
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	723.850	723.850	562.772	161.078	438.145	438.145	317.067				121.078			285.705	245.705	40.000		
24	Thanh tra Chính phủ	81.340	81.340	81.340		61.340	61.340	61.340							20.000	20.000			
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	73.380	73.380	73.380		7.645	7.645	7.645							65.735	65.735			
26	Ủy ban Dân tộc	66.100	66.100	66.100		52.504	52.504	52.504							13.596	13.596			
27	Ban QL Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	128.180	128.180	128.180		123.700	123.700	123.700											
28	Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	47.410	47.410	47.410		41.910	41.910	41.910							5.500	5.500			
29	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	660.687	660.687	419.069	241.618	601.659	601.659	360.041				241.618			59.028	59.028			
30	Thông tấn xã Việt Nam	61.100	61.100	61.100		48.400	48.400	48.400							12.700	12.700			
31	Đại Tiếng nói Việt Nam	192.300	192.300	192.300		192.300	192.300	192.300											
32	Đại Truyền hình Việt Nam	144.410	144.410	144.410		144.410	144.410	144.410											
33	Kiểm toán Nhà nước	19.070	19.070	19.070		10.000	10.000	10.000							9.070	9.070			
II	Các tổ chức chính trị - xã hội	488.900	488.900	488.900		457.400	457.400	457.400							31.500	31.500			
I	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	30.000	30.000	30.000		30.000	30.000	30.000											
2	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	51.610	51.610	51.610		36.110	36.110	36.110							15.500	15.500			
3	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	251.470	251.470	251.470		235.470	235.470	235.470							16.000	16.000			

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua				Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg							Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bỏ trị không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phản ánh chi tiết					
		Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước		Tổng số									
							Trong đó											
							Các chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo				Trong đó các chương trình giao chi tiết tại Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ	Vốn nước ngoài					
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo	Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị		Tổng số	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
4	Hội Nông dân Việt Nam	117.670	117.670			117.670					117.670							
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	38.150	38.150			38.150					38.150							
III	Các cơ quan, tổ chức khác	6.840.555	6.840.555	5.861.907	978.648	6.730.055	6.730.055	5.838.407			891.648			110.500	23.500		87.000	
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	161.400	161.400	86.400	75.000	161.400	161.400	86.400			75.000							
2	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	254.690	254.690	254.690		231.190	231.190	231.190						23.500	23.500			
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.890.000	2.890.000	2.890.000		2.890.000	2.890.000	2.890.000										
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.010.000	2.010.000	2.010.000		2.010.000	2.010.000	2.010.000										
5	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	100.000	100.000	100.000		100.000	100.000	100.000										
6	Ban quản lý Lăng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt nam	73.620	73.620	73.620		73.620	73.620	73.620										
7	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	306.778	306.778	208.520	98.258	219.778	219.778	208.520			11.258			87.000				87.000
8	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	19.510	19.510	19.510		19.510	19.510	19.510										
9	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	12.720	12.720	12.720		12.720	12.720	12.720										
10	Khu công nghệ cao Hoà Lạc	1.011.837	1.011.837	206.447	805.390	1.011.837	1.011.837	206.447			805.390							
	B ĐỊA PHƯƠNG	231.918.706	54.478.706	31.225.234	220.881.296	43.431.296	25.932.174	10.400.000	83.098		17.499.122			11.047.410	5.293.060			5.754.350
					177.450.000		177.450.000											

STT	Bộ, ngành/dịa phương	Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua					Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bố trí không dùng quỹ định, thông tin không chính xác hoặc chưa phân bổ chi tiết																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Tổng số	Ngân sách tương ứng		Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương						Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Trong đó				Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
									Trong đó các chương trình giao chi tiết tại Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình mục tiêu biển	Chương trình mục tiêu công nghiệp quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo	Chương trình mục tiêu khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua				Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bỏ trị không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phản bổ chi tiết		
		Ngân sách trung ương		Trong đó		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn trong nước			
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số			Trong đó			Tổng số							
								Trong đó các chương trình giao chi tiết tại Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo	Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị								
																Tổng số	Tổng số	Tổng số
20	Vĩnh Phúc	6.037.103	651.903	52.320	599.583	5.385.200	5.987.293	602.093	52.320				549.773	5.385.200	49.810	49.810		
21	Bắc Ninh	3.243.460	158.860	71.690	87.170	3.084.600	3.156.290	71.690	71.690					3.084.600	87.170	87.170		
22	Hà Nam	1.401.009	806.989	376.990	429.999	594.020	1.311.117	717.097	358.698	31.000			358.399	594.020	89.892	71.600		
23	Nam Định	1.704.819	522.979	473.925	49.054	1.181.840	1.677.974	496.134	447.080	61.000			49.054	1.181.840	26.845	26.845		
24	Ninh Bình	1.088.103	412.313	331.774	80.539	675.790	1.033.249	357.459	276.920	64.364			80.539	675.790	54.854	54.854		
25	Thái Bình	1.883.184	377.274	338.380	38.894	1.505.910	1.882.892	376.982	338.380	80.000			38.602	1.505.910	292	292		
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38.857.500	13.336.360	8.767.684	4.568.676	25.521.140	37.532.590	12.011.450	7.816.308	3.141.472	20.000		4.195.142	25.521.140	1.324.910	373.534		
26	Thanh Hoá	4.993.560	1.552.260	1.305.429	246.831	3.441.300	4.858.756	1.417.456	1.295.968	683.598			121.488	3.441.300	134.804	125.343		
27	Nghệ An	3.650.414	1.868.644	1.238.023	630.621	1.781.770	3.566.739	1.784.969	1.159.348	489.807			625.621	1.781.770	83.675	5.000		
28	Hà Tĩnh	2.752.814	1.378.274	935.148	443.126	1.374.540	2.704.126	1.329.586	926.460	290.237			403.126	1.374.540	48.688	40.000		
29	Quảng Bình	1.805.621	786.001	590.357	195.644	1.019.620	1.783.621	764.001	578.357	186.277			185.644	1.019.620	22.000	10.000		
30	Quảng Trị	2.122.691	1.389.291	648.804	740.487	733.400	2.029.042	1.295.642	625.155	144.050			670.487	733.400	93.649	70.000		
31	Thừa Thiên - Huế	2.640.217	1.539.027	456.346	1.082.681	1.101.190	2.630.217	1.529.027	446.346	119.696			1.082.681	1.101.190	10.000	10.000		
32	Thành phố Đà Nẵng	5.142.672	847.482	370.720	476.762	4.295.190	4.770.094	474.904					474.904	4.295.190	372.578	1.858		
33	Quảng Nam	2.846.244	1.287.864	954.191	333.673	1.558.380	2.832.244	1.273.864	940.191	393.751	15.000		333.673	1.558.380	14.000	14.000		
34	Quảng Ngãi	3.439.375	782.745	694.152	88.593	2.656.630	3.361.375	704.745	616.152	359.612	5.000		88.593	2.656.630	78.000	78.000		
35	Bình Định	1.934.348	493.488	453.218	40.270	1.440.860	1.884.348	443.488	441.218	200.488			2.270	1.440.860	50.000	38.000		
36	Phù Yên	1.358.172	619.162	522.307	96.855	739.010	1.229.090	490.080	393.225	138.557			96.855	739.010	129.082	129.082		
37	Khánh Hoà	3.512.730	225.330	225.330		3.287.400	3.512.730	225.330	225.330					3.287.400				
38	Ninh Thuận	794.354	418.884	277.296	141.588	375.470	552.206	176.736	76.936	73.936			99.800	375.470	242.148	41.788		
39	Bình Thuận	1.864.288	147.908	96.363	51.545	1.716.380	1.818.002	101.622	91.622	61.443			10.000	1.716.380	46.286	41.545		

Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua										Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bỏ lại không dùng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phân bổ chi tiết		
STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước				Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài					
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Tổng số	Trong đó					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
										Trong đó	Vốn trong nước											
											Trong đó các chương trình giao chi tiết tại Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình mục tiêu Bình đẳng-Hải đảo						Chương trình phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ				
	Tây Nguyên	8.594.636	3.467.956	2.388.189	1.079.767	5.126.680	8.509.474	3.382.794	2.355.086	951.473		1.027.706	5.126.680	85.162	33.101	51.065						
40	Đắk Lắk	2.239.756	950.226	539.477	410.749	1.309.530	2.245.761	936.231	525.482	156.493		410.749	1.309.530	13.995	13.995							
41	Đắk Nông	1.195.169	715.579	558.528	157.051	479.590	1.129.169	649.579	544.528	103.858		103.051	479.590	66.000	14.000	52.000						
42	Gia Lai	1.853.654	697.244	514.831	182.413	1.156.410	1.853.593	697.183	514.831	309.001		182.352	1.156.410	61		61						
43	Kon Tum	1.268.450	582.230	410.255	171.975	686.220	1.264.344	578.124	406.149	247.993		171.975	686.220	4.106	4.106							
44	Lâm Đồng	2.017.607	522.677	365.098	157.579	1.494.930	2.016.607	521.677	364.098	134.128		157.579	1.494.930	1.000	1.000							
	Đông Nam Bộ	61.722.020	9.167.600	3.688.372	5.479.228	52.554.420	55.055.253	2.500.833	417.242	128.222		2.083.591	52.554.420	6.666.767	3.271.130	3.395.637						
45	Thành phố Hồ Chí Minh	36.964.522	7.316.332	3.282.130	4.034.202	29.648.190	30.372.190	724.000	30.000			694.000	29.648.190	6.592.332	3.252.130	3.340.202						
46	Đồng Nai	6.578.250	38.150	38.150		6.540.100	6.578.250	38.150	38.150			6.540.100										
47	Bình Dương	7.866.006	1.156.406		1.156.406	6.709.600	7.849.600	1.140.000				1.140.000	6.709.600	16.406		16.406						
48	Bình Phước	1.607.969	317.429	220.782	96.647	1.290.540	1.557.372	266.832	201.782	66.602		65.050	1.290.540	50.597	19.000	31.597						
49	Tây Ninh	2.161.469	184.389	103.850	80.539	1.977.080	2.161.469	184.389	103.850	61.620		80.539	1.977.080									
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.543.804	154.894	43.460	111.434	6.388.910	6.536.372	147.462	43.460			104.002	6.388.910	7.432		7.432						
	Đông bằng Sông Cửu Long	33.629.280	7.390.050	4.343.771	3.046.279	26.239.230	31.462.240	6.223.010	4.113.566	1.320.875	43.098	2.109.444	26.239.230	1.167.040	230.205	936.835						
51	Long An	2.512.619	236.829	236.829		2.275.790	2.512.619	236.829	236.829	117.639			2.275.790									
52	Tiền Giang	2.620.168	417.838	273.389	144.469	2.202.310	2.585.699	383.389	273.389	115.839		110.000	2.202.310	34.469		34.469						
53	Bến Tre	2.055.458	462.458	410.678	51.780	1.593.000	2.015.458	422.458	370.678	158.598		51.780	1.593.000	40.000	40.000							
54	Tà Vinh	2.491.647	1.116.297	624.364	491.933	1.375.350	2.439.627	1.064.277	583.044	153.271		481.233	1.375.350	52.020	41.320	10.700						
55	Vĩnh Long	2.325.056	358.246	358.246		1.966.810	2.285.056	318.246	318.246	48.158			1.966.810	40.000	40.000							
56	Cần Thơ	4.153.602	1.090.102	157.460	932.642	3.063.500	3.285.960	222.460	157.460			65.000	3.063.500	867.642		867.642						

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua				Kế hoạch năm 2017 giao tại Quyết định số 2562/QĐ-TTg										Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2017 bố trí không đúng quy định, thông tin không chính xác hoặc chưa phân bổ chi tiết							
		Ngân sách trung ương			Cân đối ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương						Cân đối ngân sách địa phương									
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó		Vốn nước ngoài								
								Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài			Vốn nước ngoài							Vốn nước ngoài			
																					Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình Đông-Hải đảo	Chương trình mục tiêu Biển	Chương trình mục tiêu Công nghiệp thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị	Tổng số	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn nước ngoài										
57	Hải Phòng	1.450.992	242.262	242.262	1.208.730	227.262	227.262	73.082							1.208.730	15.000	15.000						
58	Sóc Trăng	1.924.437	445.007	366.884	1.479.430	445.007	445.007	366.884	164.114						1.479.430								
59	An Giang	3.520.926	827.866	442.566	2.693.060	815.291	815.291	429.991	100.070						2.693.060	12.575	12.575						
60	Đồng Tháp	3.044.401	705.961	255.748	2.338.440	689.561	689.561	239.348	126.848						2.338.440	16.400	16.400						
61	Kiên Giang	3.954.170	684.580	490.085	3.269.590	680.670	680.670	486.175	91.775	40.098					3.269.590	3.910	3.910						
62	Bạc Liêu	1.760.468	203.818	203.818	1.556.650	202.818	202.818	79.718	3.000						1.556.650	1.000	1.000						
63	Cà Mau	1.815.336	598.766	281.442	1.216.570	514.742	514.742	221.442	91.763						1.216.570	84.024	24.024						